

Số: **36** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp
và hợp đồng lao động năm 2017 của tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 15/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp và hợp đồng năm 2017 của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính năm 2017 của tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan quản lý, sử dụng là: **2.214** biên chế.

Điều 2. Quyết định tổng số biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động năm 2017 tỉnh Thái Nguyên là:

- Tổng số biên chế sự nghiệp: **27.716** biên chế.

Trong đó:	+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	20.516 biên chế;
	+ Sự nghiệp y tế:	5.077 biên chế;
	+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao:	502 biên chế;
	+ Sự nghiệp khác:	1.621 biên chế.

- Tổng số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 571 hợp đồng.
- Tổng số hợp đồng hưởng lương ngân sách: 71 hợp đồng.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh biên chế công chức hành chính, số lượng biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động khi có sự biến động giữa các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phù hợp với tổng biên chế công chức hành chính được Trung ương giao và điều kiện thực tế của địa phương.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh;
- Lưu: VT.

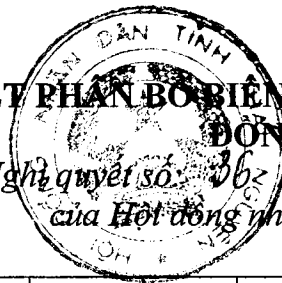
CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HỢP ĐỒNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp Khác	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP			Hợp đồng hưởng lương ngân sách
								Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	30.572	2.214	20.516	5.077	502	1.621	571	248	323	71
	A- Cấp tỉnh	11.531	1.313	3.137	5.077	353	1.056	524	209	315	71
1	Văn phòng HĐND tỉnh	44	37					7	7		
2	Văn phòng UBND tỉnh	110	55				28	27	23	4	
3	Ban Chỉ đạo Công tác giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	10	4				4	2	2		
4	Ban Dân tộc	21	18					3	3		
5	Sở Ngoại vụ	32	20				7	5	5		
6	Sở Nội vụ	97	69				17	11	11		
7	Thanh tra tỉnh	46	41					5	5		
8	Sở Tư pháp	69	29				34	6	3	3	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55	40				11	4	4		
10	Sở Công Thương	213	155				32	26	24	2	
11	Sở Giao thông vận tải	114	59				36	15	11	4	4
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	202	70				120	12	9	3	
13	Sở Xây dựng	70	45				22	3	3		
14	Trung tâm Phát triển quỹ Nhà - Đất và Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh	22					20	2		2	
15	Sở Tài chính	67	63					4	4		
16	Sở Khoa học và Công nghệ	66	37				23	6	6		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp Khác	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP			Hợp đồng hưởng lương ngân sách
								Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Sở Lao động - TB và XH	452	57		46		306	43	4	39	
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	664	275				278	82	59	23	29
19	Sở Y tế	5.138	56		5.014			68	9	59	
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.605	55	2.468				82	4	78	
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	17					14	3		3	
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	135				130		5		5	
23	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	344	49	27		177	18	39	6	33	34
24	Ban Quản lý Khu di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hoà	71			5	36	2	28		28	
25	Ban Quản lý khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc	22					17	5		5	
26	Hội Văn học - Nghệ thuật	11				10		1		1	
27	Hội Đông y	13			12			1		1	
28	Hội Chữ thập đỏ	11					10	1		1	
29	Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên	60	42				16	2	2		
30	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	247		242				5		5	
31	Trường Cao đẳng Y tế	232		231				1		1	
32	Trường Cao đẳng Sư phạm	176		169				7		7	
33	Quỹ Phát triển đất	9					7	2		2	
34	Sở Thông tin và Truyền thông	61	31				21	7	3	4	2
35	Hội Nhà báo tỉnh	7					5	2		2	
36	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	3					3	-			
37	Văn phòng Điều phối Chương trình XD nông thôn mới	15	6				5	2	2		2

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp Khác	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP			Hợp đồng hưởng lương ngân sách
								Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	B- Cấp huyện	19.041	901	17.379		149	565	47	39	8	
38	UBND thành phố Thái nguyên	3.292	149	3.000		46	88	9	7	2	
39	UBND thành phố Sông Công	977	81	855		10	29	2	2		
40	UBND huyện Đồng Hỷ	2.001	93	1.825		11	68	4	4		
41	UBND huyện Phú Lương	1.898	94	1.710		18	70	6	6		
42	UBND huyện Đại Từ	2.728	107	2.510		14	88	9	4	5	
43	UBND thị xã Phổ Yên	2.266	90	2.102		11	59	4	4		
44	UBND huyện Phú Bình	2.274	92	2.113		12	53	4	4		
45	UBND huyện Định Hoá	1.828	94	1.656		13	60	5	4	1	
46	UBND huyện Võ Nhai	1.777	101	1.608		14	50	4	4		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN